

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá dịch vụ thống kê, kiểm kê đất đai và
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Nông nghiệp môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-SNNMT-KHTC ngày 23/5/2025 và Công văn số 2041/SNNMT-VPĐK ngày 11/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm Phụ lục I, Phụ lục II).

Điều 2. Đơn giá dịch vụ thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí cung cấp thông tin, khảo sát lập nhiệm vụ, dự toán, chi phí kiểm tra nghiệm thu và thuế giá trị gia tăng.

Đơn giá ban hành được sử dụng làm cơ sở lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ và thanh quyết toán đối với công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Trong quá trình áp dụng, trường hợp vướng mắc hoặc nội dung chưa hợp lý, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, NNTN, HTCT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số: 1471/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

I. ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện thống kê đất đai cấp xã.

Đơn giá 01 xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha; Hệ số diện tích $K_{dtx} = 1$; hệ số khu vực $K_{kv} = 1$).

a. Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã.

Bảng 1

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			5.070.205	5.070.205
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			5.070.205	5.070.205
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	4.101.435	4.101.435
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	34.533	34.533
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	401.057	401.057
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	533.180	533.180
II	Chi phí quản lý chung			760.531	760.531
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/xã	1	760.531	760.531
	Tổng số (I+II)			5.830.736	5.830.736

b. Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã.

Bảng 2

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			4.933.491	4.933.491
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>4.933.491</i>	<i>4.933.491</i>
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	3.964.721	3.964.721
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	34.533	34.533
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	401.057	401.057
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	533.180	533.180
II	Chi phí quản lý chung			740.024	740.024
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>740.024</i>	<i>740.024</i>
	Tổng số (I+II)			5.673.515	5.673.515

Đơn giá tại Bảng 1, Bảng 2 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số quy mô diện tích của xã (K_{dtx}) ở Bảng 3, hệ số khu vực của xã (K_{kv}) ở Bảng 4 để xác định chi phí trực tiếp, cụ thể như sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định Bảng 3);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 4)

Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

Bảng 3

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

Hệ số khu vực (K_{kv})

Bảng 4

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã thuộc huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1,0
2	Các thị trấn thuộc huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1,1
3	Các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm và thành phố Sóc Trăng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1,2

2. Đơn giá cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai.

Bảng 5

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			60.707	971.313
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			60.707	971.313
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	16	59.813	957.002
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Khoanh/xã	16	894	14.311
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				

6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			9.106	145.697
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>16</i>	<i>9.106</i>	<i>145.697</i>
	Tổng số (I+II)			69.813	1.117.010

3. Đơn giá khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định.

Bảng 6

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			41.014	656.230
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>41.014</i>	<i>656.230</i>
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	16	41.014	656.230
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			6.152	98.435
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>16</i>	<i>6.152</i>	<i>98.435</i>
	Tổng số (I+II)			47.166	754.665

Đơn giá tại Bảng 5, Bảng 6 nêu trên tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì đơn giá tại Bảng 5, 6 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

4. Đơn giá tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoảnh đất, cập nhật các khoảnh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

Bảng 7

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			8.545	136.715
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			8.545	136.715
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	16	8.545	136.715
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			1.282	1.282
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Khoanh/xã	16	1.282	1.282
	Tổng số (I+II)			9.827	137.997

II. ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện thống kê đất đai cấp huyện

a. Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã

Bảng 8

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			12.445.502	12.445.502
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			12.445.502	12.445.502

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/huyện	1	9.445.527	9.445.527
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/huyện	1	433.807	433.807
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/huyện	1	906.169	906.169
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu	Bộ/huyện	1	1.659.999	1.659.999
II	Chi phí quản lý chung			1.866.825	1.866.825
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/huyện	1	1.866.825	1.866.825
	Tổng số (I+II)			14.312.327	14.312.327

b. Trường hợp chưa có CSDL đất đai

Bảng 9

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			16.260.170	16.260.170
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			16.260.170	16.260.170
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/huyện	1	13.260.195	13.260.195
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/huyện	1	433.807	433.807
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/huyện	1	906.169	906.169
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu	Bộ/huyện	1	1.659.999	1.659.999
II	Chi phí quản lý chung			2.439.025	2.439.025
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/huyện	1	2.439.025	2.439.025
	Tổng số (I+II)			18.699.195	18.699.195

Đơn giá tại Bảng 9 nêu trên tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

Khi tính đơn giá cho 1 huyện cụ thể trên địa bàn tỉnh (huyện có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn hơn hoặc nhỏ hơn 15 xã) thì căn cứ vào bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{sx}) ở Bảng 10 và số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{slx}) ở Bảng 11 để xác định.

Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{sx})

Bảng 10

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$

Bảng số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{slx})

Bảng 11

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện - K_{slx}	Ghi chú
1	Thành phố Sóc Trăng	9	
2	Thị xã Ngã Năm	8	
3	Thị xã Vĩnh Châu	10	
4	Huyện Kế Sách	13	
5	Huyện Long Phú	11	
6	Huyện Cù Lao Dung	8	
7	Huyện Trần Đề	11	
8	Huyện Mỹ Xuyên	11	
9	Huyện Thạnh Trị	10	
10	Huyện Mỹ Tú	9	
11	Huyện Châu Thành	8	

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

a. Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã

Bảng 12

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			706	317.889
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			706	317.889
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Thửa/huyện	450	706	317.889
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			106	47.683
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Thửa/huyện	450	106	47.683
	Tổng số (I+II)			812	365.572

Đơn giá tại Bảng 12 tính cho 1 xã, khi tính cho toàn huyện thì lấy đơn giá tính cho 1 xã trên x với số xã/huyện.

b. Trường hợp chưa có CSDL đất đai

Bảng 13

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			7.947	3.576.251
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			7.947	3.576.251
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Thửa/huyện	450	7.947	3.576.251
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			1.192	536.438
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Thửa/huyện	450	1.192	536.438
	Tổng số (I+II)			9.139	4.112.689

Đơn giá tại Bảng 13 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính đơn giá cho một thửa đất thì đơn giá tại Bảng 13 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

III. ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện thống kê đất đai cấp tỉnh**

Bảng 14

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			23.572.538	23.572.538
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	Chi phí vật liệu				
I.2	Nội nghiệp			23.572.538	23.572.538
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/tỉnh	1	18.308.629	18.308.629
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/tỉnh	1	506.323	506.323
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/tỉnh	1	1.351.222	1.351.222
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu	Bộ/tỉnh	1	3.406.364	3.406.364
II	Chi phí quản lý chung			3.535.881	3.535.881
	Ngoại nghiệp (20%I.1)				
	Nội nghiệp (15%I.2)	Bộ/tỉnh	1	3.535.881	3.535.881
	Tổng số (I+II)			27.108.419	27.108.419

Đơn giá tại Bảng 14 nêu trên tính cho 01 tỉnh trung bình. Khi tính đơn giá cho tỉnh Sóc Trăng thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{slh}) ở Bảng 15 để xác định cụ thể:

$$M_T = M_{tbH} \times [1 + 0,04 \times (K_{slH} - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbH} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slH} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

Bảng 15

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Công thức tính
1	10 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$



2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

Bảng 16

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			3.667.950	3.667.950
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			3.667.950	3.667.950
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Thửa/tỉnh	300	3.667.950	3.667.950
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			550.193	550.193
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Thửa/tỉnh	300	550.193	550.193
	Tổng số (I+II)			4.218.143	4.218.143

Đơn giá tại Bảng 16 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (khi tính đơn giá cho một thửa đất thì đơn giá tại Bảng 16 chia cho 300 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.



Phụ lục II

**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: **1471/QĐ-UBND** ngày **16** tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**I. ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**
1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

a. Đơn giá 1 xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha; Hệ số diện tích $K_{dtx} = 1$; hệ số khu vực $K_{kv} = 1$)

Bảng 17

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			32.821.097	32.821.097
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			6.036.758	6.036.758
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	5.063.373	5.063.373
2	Chi phí lao động phổ thông	Bộ/xã	1	973.385	973.385
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			26.784.339	26.784.339
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	22.956.922	22.956.922
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	295.025	295.025
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	560.273	560.273
5	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	1.509.665	1.509.665
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	1.462.454	1.462.454
II	Chi phí quản lý chung			5.225.003	5.225.003
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>1.207.352</i>	<i>1.207.352</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>4.017.651</i>	<i>4.017.651</i>
	Tổng số (I+II)			38.046.100	38.046.100

Đơn giá tại Bảng 17 nêu trên tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 18);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 19).

Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

Bảng 18

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Bảng 19

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã thuộc huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1,0
2	Các thị trấn thuộc huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1,1
3	Các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm và thành phố Sóc Trăng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	1,2

b. Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê và kỳ kiểm kê đất đai (Nội nghiệp):

Bảng 20

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			97.701	1.954.020
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
I.2	Nội nghiệp			97.701	1.954.020
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	20	97.701	1.954.020
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			14.655	293.103
	Ngoại nghiệp (20%I.1)				
	Nội nghiệp (15%I.2)	Khoanh/xã	20	14.655	293.103
	Tổng số (I+II)			112.356	2.247.123

Đơn giá tại Bảng 20 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính giá cho một khoanh đất thì đơn giá tại Bảng 20 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

c. Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích (Ngoại nghiệp).

Bảng 21

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			86.240	12.936.000
I.1	Ngoại nghiệp			86.240	12.936.000
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	150	72.334	10.850.100
2	Chi phí lao động phổ thông	Khoanh/xã	150	13.906	2.085.900
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
I.2	Nội nghiệp				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			17.248	2.587.200
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>150</i>	<i>17.248</i>	<i>2.587.200</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>				
	Tổng số (I+II)			103.488	15.523.200

Đơn giá tại Bảng 21 tính cho công ngoại nghiệp, các công việc còn lại là công nội nghiệp.

Đơn giá tại Bảng 21 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính giá cho một khoanh đất thì đơn giá tại bảng 21 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

d. Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất; Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

Bảng 22

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			169.121	12.684.075
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>135.776</i>	<i>10.183.200</i>
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	75	135.776	10.183.200
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>33.345</i>	<i>2.500.875</i>
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh/xã	75	33.345	2.500.875
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			32.157	32.157
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>75</i>	<i>27.155</i>	<i>27.155</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>75</i>	<i>5.002</i>	<i>5.002</i>
	Tổng số (I+II)			201.278	12.716.232



Đơn giá tại Bảng 22 nêu trên tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển về trung bình 75 khoảnh/xã. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy đơn giá một khoảnh đất nhân (x) số lượng khoảnh thực tế.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

a. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 23

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			6.182.255	6.182.255
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			6.182.255	6.182.255
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	5.595.292	5.595.292
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	40.828	40.828
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	122.885	122.885
5	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	342.796	342.796
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	80.454	80.454
II	Chi phí quản lý chung			927.338	927.338
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/xã	1	927.338	927.338
	Tổng số (I+II)			7.109.593	7.109.593

Đơn giá tại Bảng 23 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 23 để xác định cụ thể:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 24)

Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

Bảng 24

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$> 100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$> 120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$> 300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		$> 400 - 500$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	$> 500 - 1.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		$> 2.000 - 3.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	$> 3.000 - 5.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		$> 5.000 - 20.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		$> 20.000 - 50.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		$> 50.000 -$	1,26 - 1,35	K_{tlx} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 -$

b. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 25

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			6.895.101	6.895.101
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			6.895.101	6.895.101
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	6.262.192	6.262.192
2	Chi phí lao động phổ thông				

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	45.451	45.451
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	133.702	133.702
5	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	373.302	373.302
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	80.454	80.454
II	Chi phí quản lý chung			1.034.265	1.034.265
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/xã	1	1.034.265	1.034.265
	Tổng số (I+II)			7.929.366	7.929.366

Đơn giá tại Bảng 25 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 24 để xác định cụ thể:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 24)

c. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 26

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			7.607.946	7.607.946
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			7.607.946	7.607.946
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	6.929.092	6.929.092
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	50.072	50.072
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	144.520	144.520
5	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	403.808	403.808
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	80.454	80.454

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
II	Chi phí quản lý chung			1.141.192	1.141.192
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/xã	1	1.141.192	1.141.192
	Tổng số (I+II)			8.749.138	8.749.138

Đơn giá tại Bảng 25 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 24 để xác định cụ thể:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 24).

d. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 27

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			8.677.215	8.677.215
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			8.677.215	8.677.215
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	7.929.442	7.929.442
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	57.005	57.005
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/xã	1	160.746	160.746
5	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	449.568	449.568
6	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	80.454	80.454
II	Chi phí quản lý chung			1.301.582	1.301.582
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/xã	1	1.301.582	1.301.582
	Tổng số (I+II)			9.978.797	9.978.797



Đơn giá tại Bảng 27 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 24 để xác định cụ thể:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 24).

II. ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

a. Đơn giá 1 huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã - $K_{slx}=15$)

Bảng 28

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			60.349.279	60.349.279
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			60.349.279	60.349.279
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/huyện	1	53.921.093	53.921.093
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/huyện	1	1.037.250	1.037.250
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/huyện	1	994.191	994.191
5	Chi phí năng lượng	Bộ/huyện	1	2.736.745	2.736.745
6	Chi phí vật liệu	Bộ/huyện	1	1.660.000	1.660.000
II	Chi phí quản lý chung			9.052.392	9.052.392
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/huyện	1	9.052.392	9.052.392
	Tổng số (I+II)			69.401.671	69.401.671

Đơn giá tại Bảng 28 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã, khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

Khi tính đơn giá cho 1 huyện cụ thể trên địa bàn tỉnh (huyện có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn hơn hoặc nhỏ hơn 15 xã) thì căn cứ vào bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{sx}) và số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{slx}) ở Bảng 29, Bảng 30 để xác định.

Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{sx})

Bảng 29

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$

Bảng số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{slx})

Bảng 30

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện - K_{slx}	Ghi chú
1	Thành phố Sóc Trăng	9	
2	Thị xã Ngã Năm	8	
3	Thị xã Vĩnh Châu	10	
4	Huyện Kế Sách	13	
5	Huyện Long Phú	11	
6	Huyện Cù Lao Dung	8	
7	Huyện Trần Đề	11	
8	Huyện Mỹ Xuyên	11	
9	Huyện Thạnh Trị	10	
10	Huyện Mỹ Tú	9	
11	Huyện Châu Thành	8	

b. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

Bảng 31

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			8.095.436	8.095.436
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			8.095.436	8.095.436
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/huyện	1	1.667.250	1.667.250
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/huyện	1	1.037.250	1.037.250
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/huyện	1	994.191	994.191
5	Chi phí năng lượng	Bộ/huyện	1	2.736.745	2.736.745
6	Chi phí vật liệu	Bộ/huyện	1	1.660.000	1.660.000
II	Chi phí quản lý chung			1.214.315	1.214.315
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/huyện	1	1.214.315	1.214.315
	Tổng số (I+II)			9.309.751	9.309.751

c. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, đối với đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng (đơn giá "Thửa/huyện"/450 thửa).

Bảng 32

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			10.004	4.501.575
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
I.2	Nội nghiệp			10.004	4.501.575
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Thửa/huyện	450	10.004	4.501.575
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			1.501	675.236
	Ngoại nghiệp (20%I.1)				
	Nội nghiệp (15%I.2)	Thửa/huyện	450	1.501	675.236
	Tổng số (I+II)			11.505	5.176.811

Đơn giá tại Bảng 32 nêu trên tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất nhân (x) số lượng thửa thực tế.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

a. Đơn giá 1 huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 7.000 ha, Ktlh=1) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống.

Bảng 33

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			46.760.781	46.760.781
I.1	Ngoại nghiệp				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
I.2	Nội nghiệp			46.760.781	46.760.781
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/huyện	1	43.528.620	43.528.620

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/huyện	1	613.269	613.269
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/huyện	1	697.264	697.264
5	Chi phí năng lượng	Bộ/huyện	1	1.837.128	1.837.128
6	Chi phí vật liệu	Bộ/huyện	1	84.500	84.500
II	Chi phí quản lý chung			7.014.117	7.014.117
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/huyện	1	7.014.117	7.014.117
	Tổng số (I+II)			53.774.898	53.774.898

Đơn giá tại Bảng 33 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 7.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng 33);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo

Bảng 34).

Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

Bảng 34

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/10000	> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
2	1/25000	> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$

Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

Bảng 35

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$

b. Đơn giá 1 huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 20.000 ha, K_{tlh}=1) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống.

Bảng 36

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			55.081.524	55.081.524
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			55.081.524	55.081.524
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/huyện	1	51.301.350	51.301.350
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/huyện	1	727.382	727.382
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/huyện	1	810.847	810.847
5	Chi phí năng lượng	Bộ/huyện	1	2.157.445	2.157.445
6	Chi phí vật liệu	Bộ/huyện	1	84.500	84.500
II	Chi phí quản lý chung			8.262.229	8.262.229
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/huyện	1	8.262.229	8.262.229
	Tổng số (I+II)			63.343.753	63.343.753

Đơn giá tại Bảng 36 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng 34);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng 35).

Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh}).

III. ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

a. Đơn giá 1 tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị hành chính cấp huyện - $K_{slh}=10$).

Bảng 37

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			85.184.266	85.184.266
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			85.184.266	85.184.266
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/tỉnh	1	77.770.549	77.770.549
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/tỉnh	1	1.645.700	1.645.700
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/tỉnh	1	1.184.950	1.184.950
5	Chi phí năng lượng	Bộ/tỉnh	1	3.303.522	3.303.522
6	Chi phí vật liệu	Bộ/tỉnh	1	1.279.545	1.279.545
II	Chi phí quản lý chung			12.777.640	12.777.640
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	Bộ/tỉnh	1	12.777.640	12.777.640
	Tổng số (I+II)			97.961.906	97.961.906

Đơn giá tại Bảng 37 nêu trên tính cho 1 tỉnh trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 tỉnh Sóc Trăng thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{slh}) ở Bảng 38 để xác định cụ thể:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}).

Bảng 38

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Công thức tính
1	10 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính $= 1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$

b. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

Bảng 39

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp		300	13.338	4.001.400
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			13.338	4.001.400
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Thửa/tỉnh	300	13.338	4.001.400
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
II	Chi phí quản lý chung			2.001	600.210
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Thửa/tỉnh</i>	300	2.001	600.210
	Tổng số (I+II)			15.339	4.601.610

Đơn giá tại Bảng 39 nêu trên tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ năm 2020 đến năm 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Đơn giá 1 tỉnh trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/50.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 200.000 ha, $K_{lt}=1$) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống.

Bảng 40

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			51.142.656	51.142.656
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>				
1	Chi phí lao động kỹ thuật				
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ				
4	Chi phí khấu hao thiết bị				
5	Chi phí năng lượng				
6	Chi phí vật liệu				
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>51.142.656</i>	<i>51.142.656</i>
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/tỉnh	1	47.713.370	47.713.370
2	Chi phí lao động phổ thông				
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/tỉnh	1	765.662	765.662
4	Chi phí khấu hao thiết bị	Bộ/tỉnh	1	717.431	717.431
5	Chi phí năng lượng	Bộ/tỉnh	1	1.861.693	1.861.693
6	Chi phí vật liệu	Bộ/tỉnh	1	84.500	84.500
II	Chi phí quản lý chung			7.671.398	7.671.398
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>				
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>1</i>	<i>7.671.398</i>	<i>7.671.398</i>
	Tổng số (I+II)			58.814.054	58.814.054

Đơn giá tại Bảng 40 nêu trên tính cho 1 tỉnh trung bình. Khi tính đơn giá cho tỉnh Sóc Trăng thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{lt}) ở bảng 41, hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) ở Bảng 42 để xác định cụ thể:

$$M_T = M_{tbt} \times K_{lt} \times K_{sh}$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{lt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng 41;
- K_{sh} là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng 42).

Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{lt}).

Bảng 41

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{lt}	Công thức tính
1	1/50.000	> 100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	K_{lt} của tỉnh cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (200.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 100.000)$
		> 200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	K_{lt} của tỉnh cần tính $= 1,01 + ((1,1 - 1,01) / (250.000 - 200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 200.000)$
		> 250.000 - $\leq$ 350.000	1,11 - 1,25	K_{lt} của tỉnh cần tính $= 1,11 + ((1,25 - 1,11) / (350.000 - 250.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 250.000)$

Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

Bảng 42

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Công thức tính
1	10 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính $= 1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$

-----//-----

ỐC T